

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 175/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 26 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Cơ tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày
04/3/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 828/TTr-STNMT ngày
11/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ với các
chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2021:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Chư Ty	Xã Ia Đin	Xã Ia Đơk	Xã Ia Đom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.850,53	1.143,76	4.140,00	4.722,69	13.692,83	4.617,85	5.010,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	6,24	115,88	190,29	8,48	72,65	110,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,32	1,27	103,91	179,81	1,23	63,11	96,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.925,47	6,61	44,32	56,19	589,87	493,17	44,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.433,13	1.114,62	3.877,41	4.454,15	10.460,94	3.967,90	4.844,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.370,30				1.552,09		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.084,45		90,35		1.048,85		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,49	11,28	0,25	14,85	14,60	0,21	0,17
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,17	5,00	11,80	7,20	18,00	83,92	10,00

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.251,52	373,59	256,73	334,47	848,55	375,14	321,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	914,68	11,62	3,04	3,95	57,04	54,74	15,60
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	3,32	0,09	0,20	0,08	0,06	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	167,00				119,94		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,14	8,88	1,17	1,41	4,26	1,15	2,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,11			0,61			11,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.789,38	206,70	108,27	158,32	298,38	131,91	126,68
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,03	0,92		1,11			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,90						1,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,58		44,47	60,89	48,65	52,68	52,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,61	79,61					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,63	18,95	0,23	0,44	0,70	0,20	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	1,78			1,34		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,64	1,75	0,31		0,49	0,46	0,53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,07	5,30	9,22	11,54	6,18	8,40	8,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	18,99				11,26		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,00	0,68	1,24	2,85	0,49	1,40	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	10,01			0,85		0,93
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07						0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	15,66	70,13	59,39	293,64	109,17	76,80
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	8,42	18,58	33,27	5,24	14,72	23,92
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72			0,48		0,24	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,96	27,15	5,93	1,43	1,38	1,83	16,60
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*		41.513,85	1.544,50			14.542,76	4.994,82	
6	Đất đô thị*		1.544,50	1.544,50					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.850,53	9.940,33	4.604,05	8.191,31	10.787,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	47,83	102,26	33,15	41,05

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,32	1,63	12,93	22,20	36,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.925,47	834,57	151,36	143,82	560,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.433,13	8.940,58	4.328,75	7.613,33	8.830,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.370,30			330,25	487,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.084,45	47,10	10,16	54,28	833,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,49	18,61	5,33	8,08	18,11
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,17	51,65	6,20	8,40	15,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.251,52	962,44	337,38	829,99	611,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	914,68	347,32	0,76	386,64	33,98
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	0,20	0,20	0,61	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	167,00			47,06	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	30,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,14	2,27	1,19	1,52	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,11				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.789,38	178,53	216,15	163,02	201,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,03				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,90	8,12		2,41	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,58	46,93	29,47	60,27	37,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,61				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,63	0,82	0,75	2,62	0,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,64	0,47			0,63
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,07	8,28	3,61	6,63	4,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	18,99			7,73	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,00	1,55	0,71	2,05	0,57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	331,60	83,21	136,94	294,14
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	6,35	1,34	12,49	35,88
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,96	18,49		9,87	1,28
4	Đất khu công nghệ cao*						

5	Đất khu kinh tế*		41.513,85			9.031,17	11.400,60
6	Đất đô thị*		1.544,50				

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Đok	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	432,33	4,06	2,86	8,25	149,77	2,00	4,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,09		0,09		35,36		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	377,24	4,06	2,77	8,25	114,41	2,00	4,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,67	0,72	0,26	0,69	0,04	1,12	0,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,28		0,17	0,69	0,02	1,02	0,67
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,09		0,09				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,14				0,02	0,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72	0,72					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26					0,06	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	432,33	51,60	152,05	37,05	20,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,09	4,00	3,00	8,04	4,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	377,24	47,60	149,05	29,01	15,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,67	0,20		4,40	0,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,28			3,71	
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,09				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,14			0,51	0,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	0,20			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18			0,18	



2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Chư Ty	Xã Ia Dìn	Xã Ia Đok	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	489,24	9,50	4,66	13,97	155,27	2,50	7,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,09		0,09		35,36		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	434,15	9,50	4,57	13,97	119,91	2,50	7,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							

2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	489,24	52,70	157,55	39,08	46,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	55,09	4,00	3,00	8,04	4,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	434,15	48,70	154,55	31,04	41,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN					
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS					

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT					

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Chư Ty	Xã Ia Dìn	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,00		20,00				
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00		20,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,01	17,65	7,84	0,20	0,03	3,21	11,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95	0,15		0,20			0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,12	5,62					0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50						1,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,87	11,81	7,34		0,03	3,21	9,48
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50	0,50					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,00				
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,01			0,20	0,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95			0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,12				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,87				
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					

2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đức Cơ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đức Cơ; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Cơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CO - TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	474,83	34,78	440,05					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	47,46	34,78	12,68					
1	Khu căn cứ chiến đấu gia đình luyện tập chuyên trang thái SSCD	5,00		5,00	CLN	Làng Lung, xã Ia Kriêng		Văn bản số 1731/BTL-TC ngày 23/7/2016 của BTL Quân khu V, Văn bản số 442-CV/TU ngày 02/8/2016 của Tỉnh ủy Gia Lai	
2	Chối chiến đấu Dân quân thường trực xã Ia Dom	3,00		3,00	CLN	Làng Bì, xã Ia Dom (thuộc địa giới hành chính xã Ia Phôn)		Nghị quyết số 86/NQ-HDND ngày 13/7/2017 của HDND tỉnh Gia Lai	
3	Chối chiến đấu Dân quân thường trực xã Ia Phôn	3,00		3,00	CLN	Làng Bua, xã Ia Phôn		Nghị quyết số 86/NQ-HDND ngày 13/7/2017 của HDND tỉnh Gia Lai	
4	Thao trường CBB1 (Thao trường huấn luyện Chư Bô)	27,88	27,88		CQP	Xã Ia Klia		Công văn số 1731/BTL-TC ngày 23/7/2016 của BTL QKV	Ngân sách huyện
5	Sân bay Đức Cơ	6,90	6,90		CQP	Thôn Chư Bô, xã Ia Klia và thôn Ia Mút, xã Ia Dom		Văn bản số 707/BTL-TC ngày 05/7/2018 của BTL Quân khu V	
6	Trụ sở làm việc của công an xã Ia Din	0,09		0,09	DYT	Xã Ia Din			
7	Trụ sở làm việc của công an xã Ia Nan	0,18		0,18	DSH	Làng Nù, xã Ia Nan			
8	Trụ sở làm việc của công an các xã Ia Lang, Ia Kriel, Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Klia, Ia Phôn, Ia Dom và thị trấn Chư Ty	1,41		1,41	TSC, CLN, CSD	Các xã Ia Lang, Ia Kriel, Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Klia, Ia Phôn, Ia Nan và thị trấn Chư Ty			
9	Bệnh xá Công ty 75	0,02		0,02	CQP	Xã Ia Kriel			
10	Trụ sở BCH Đại đội 6/Công ty 75	0,57		0,57	CQP	Xã Ia Kriel			
11	Thao trường/Công ty 74	0,69		0,69	CQP	Xã Ia Dok			
12	Nhà công vụ Đội 2/Công ty 75	0,06		0,06	CQP	Xã Ia Kriel			
13	Nhà công vụ Đội 5/Công ty 75	0,04		0,04	CQP	Xã Ia Din			
14	Nhà công vụ Đội 6/Công ty 75	0,02		0,02	CQP	Xã Ia Kriel			
15	Nhà công vụ Đội 2/Công ty 72	0,02		0,02	CQP	Xã Ia Dom			
16	Nhà công vụ Đội 3/Công ty 72	0,18		0,18	CQP	Xã Ia Nan			
17	Nhà Văn hoá Đội 6/Công ty 72	0,89		0,89	CQP	Xã Ia Nan			

Công văn số 13977/BQP-TM ngày 13/12/2018 của Bộ Quốc phòng

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỜ - TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
18	Nhà Văn hoá Dội 702/Công ty 72	0.82		0.82	CQP	Xã Ia Nan		Công văn số 13977/BQP-TM ngày 13/12/2018 của Bộ Quốc phòng	
19	Nhà Công vụ Dội 9/Công ty 72	0.13		0.13	CQP	Xã Ia Nan			
20	Nhà Công vụ Dội 9/Công ty 72	0.14		0.14	CQP	Xã Ia Nan			
21	Nhà Văn hoá 701/Công ty 72	0.88		0.88	CQP	Xã Ia Kla			
22	Nông trường 703A/Công ty 74	1.55		1.55	CQP	Xã Ia Nan			
23	Trụ sở BCH Dội 5/Công ty 74	0.14		0.14	CQP	Xã Ia Kla			
24	Trụ Công vụ Dội 5 cũ/Công ty 75	0.13		0.13	CQP	Xã Ia Din		Công văn số 688/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyên giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cờ, tỉnh Gia Lai	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội và lợi ích quốc gia, công cộng	427.37		427.37					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	41.47		41.47					
1	Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên (Quốc lộ 19) đoạn qua địa bàn huyện Đức Cờ	41.47		41.47	HNK, CSD, CLN, DTL, ONT, ODT	Ia Din, Ia Krel, Thị trấn Chư Ty, Ia Kla, Ia Dom, Ia Kriêng, Ia Phôn, Ia Nan			
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	385.90		385.90					
1	Tuyên giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cờ, Gia Lai	8.27		8.27	CLN, ONT, ODT	Thị trấn Chư Ty, xã Ia Phôn, xã Ia Nan			Ngân sách trung ương
2	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KIPW3 1)	0.02		0.02	CLN, ONT, ODT	Thị trấn Chư Ty, xã Ia Nan		Quyết định số 8422/QĐ-EVMCPC ngày 29/9/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Trung về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai	Vốn vay thương mại và vốn đối ứng của EVNCP
3	Dự án sắp xếp ổn định dân cư	4.98		4.98	CLN	Làng Le 2, xã Ia Lang	Đất cao su Chi nhánh Công ty 75	Công văn số 2345/UBND-KT ngày 19/11/2020 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách tỉnh

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỎ - TỈNH GIA LAI**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
4	Đường liên xã Ia Krei - Ia Kla (Giai đoạn 3 và 4)	2.50		2.50	ODT, CLN	Thị trấn Chư Ty		Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	Ngân sách trung ương
5	Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ Đức Cỏ (KIM3.1)	0.08		0.08	ODT, CLN	Thị trấn Chư Ty		Văn bản 4599/CREB - QLCT ngày 30/10/2019 của Ban quản lý dự án điện nông thôn Miền trung	Vốn vay KFW
6	Nhà máy xử lý rác thải	3.00		3.00	HNK, CLN	Xã Ia Krông		Công văn số 1408/UBND-KT ngày 09/7/2020	
7	Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh	0.03		0.03	CSD	Xã Ia Dorn	Đất tổng (do BQL rừng phòng hộ quản lý)	Công văn số 720/VP-CN XD, ngày 11/3/2020 của Văn phòng UBND - UBND tỉnh Gia Lai	Ngân sách tỉnh
8	Giao đất, cho thuê đất xây dựng Văn phòng, Thương mại, Dịch vụ	54.80		54.80	HNK, CLN	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dorn, xã Ia Nan)		Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 07/01/2015 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh
9	Giao đất ở trong khu dân cư	29.30		29.30	HNK, CLN				
10	Giao đất, cho thuê đất xây dựng kho dịch vụ	29.26		29.26	HNK, CLN				
11	Giao đất xây dựng khu tiểu thủ công nghiệp	2.83		2.83	HNK, CLN	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lê Thanh (xã Ia Dorn, xã Ia Nan)		Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của UBND tỉnh	
12	Giao đất xây dựng nhà điều hành	1.47		1.47	HNK, CLN				
13	Giao đất, cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp	79.82		79.82	HNK, CLN				
14	Khu dịch vụ phụ trợ KCN, Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN	30.81		30.81	HNK, CLN	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lê Thanh (xã Ia Dorn, xã Ia Nan)		Quyết định số 943/QĐ-UBND, ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh	
15	Dự án Khách sạn, Khu Thương mại - dịch vụ - du lịch	0.80		0.80	HNK, CLN				
16	Dự án Văn phòng làm việc kết hợp TM-DV	0.50		0.50	HNK, CLN				
17	Dự án Kho bảo thuế	4.45		4.45	HNK, CLN	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lê Thanh (xã Ia Dorn, xã Ia Nan)			
18	Dự án Kho chế xuất	4.72		4.72	HNK, CLN				
19	Dự án Khu thương mại công nghiệp	1.90		1.90	HNK, CLN				

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỐ - TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
20	Dự án Doanh nghiệp chế xuất	6,30		6,30	HNK, CLN				
21	Dự án Khu kinh tế thương mại đặc biệt	1,46		1,46	HNK, CLN	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lê Thanh (xã Ia Dorn, xã Ia Nan)	Quyết định số 943/QĐ-UBND, ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh		
22	Dự án Kho ngoại quan	2,20		2,20	HNK, CLN				
23	Nhà máy máy gia công xuất khẩu	1,55		1,55	HNK, CLN				
24	Nhà máy sản xuất bao bì	1,55		1,55	HNK, CLN	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lê Thanh (xã Ia Dorn, xã Ia Nan)	Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của UBND tỉnh		
25	Nhà máy chế biến nông, lâm sản	1,55		1,55	HNK, CLN				
26	Đường liên xã Ia Phôn - Ia Kriêng - Ia Lang	34,40		34,40	HNK, CLN	Xã Ia Phôn, xã Ia Kriêng, xã Ia Lang	Công văn số 938/UBND-KT ngày 31/5/2019 của UBND huyện Đức Cờ		Ngân sách trung ương
27	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dơk	6,02		6,02	CLN	Thị trấn Chư Ty, xã Ia Dơk (Đất Công ty TNHH MTV Công ty 74)	Văn bản số 84/UBND-KTTH ngày 23/01/2021 của UBND tỉnh		
28	Dự án Đầu nối 110kv sau TBA 500kv Pleiku2	0,22		0,22	CLN	Xã Ia Dơk	Quyết định số 5738/QĐ-EVNPCP ngày 08/7/2020, về việc giao quản lý dự án ĐTXD công trình		Tổng Công ty điện lực Miền Trung
29	Đường dây 110KV Đức Cờ - Ia Grai	1,13		1,13	CLN	Các xã, thị trấn			
30	Trạm biến áp 110KV Lê Thanh và nhánh rẽ	1,17		1,17	CLN	Các xã, thị trấn			
31	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015 - 2020	0,31		0,31	CLN	Các xã, thị trấn			
32	Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối các huyện tỉnh Gia Lai (DEP2)	67,50		67,50	CLN	Các xã, thị trấn			
33	Đất xây dựng móng trụ của các đường dây đầu nối dự án điện gió, điện mặt trời, dự án lưới điện từ các huyện khác đi qua	1,00		1,00	CLN	Các xã, thị trấn			
2	Công trình, dự án cấp huyện	594,86		594,86					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	78,71		78,71					
1	Khu du lịch cây Đa làng Ghê	0,83		0,83	CLN	Xã Ia Dơk	Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện.		Ngân sách huyện
2	Đường vào bãi rác xã	0,50		0,50	CLN	Xã Ia Dorn	Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện		Ngân sách xã
3	Nghĩa địa chung của xã Ia Dorn	0,50		0,50	CSD	Xã Ia Dorn	Cao su đã thành lý và bán giao cho địa phương	Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện	Ngân sách xã

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỜ - TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
4	Đường đi vào nghĩa địa chung của xã	0,71		0,71	CLN	Xã Ia Phôn	Cao su Công ty 72	Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện	Ngân sách xã
5	Đường nội bộ làng Chan	0,28		0,28	CLN	Xã Ia Phôn		Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện	Ngân sách xã
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ấp	0,30		0,30	CLN	Xã Ia Kriêng		Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	Ngân sách xã
7	Dự án xây dựng Trạm thực nghiệm và chuyển giao khoa học kỹ thuật	0,50		0,50	CLN	Xã Ia Kriêng	Cao su Công ty 75	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Đức Cờ	Ngân sách huyện
8	Cum công nghiệp huyện	30,00		30,00	CLN	Xã Ia Kriêng	Cao su Công ty 76	Công văn 2182/UBND-KT ngày 19/10/2020 của UBND huyện	Ngân sách huyện
9	Nghĩa địa chung xã Ia Dom	2,00		2,00	CLN	Thôn Ia Mút, xã Ia Dom		Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách xã
10	Chợ trung tâm xã Ia Nan	1,00		1,00	CLN	Làng Nủ, xã Ia Nan.		Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách xã
11	Nghĩa địa chung xã Ia Nan	2,00		2,00	CLN	Thôn Ia Kie, xã Ia Nan			
12	Nghĩa địa làng Som	1,00		1,00	CLN	Đường vào trạm kiểm soát K3, xã Ia Nan			
13	Bãi xử lý rác thải xã Ia Phôn	1,00		1,00	CLN	Làng Ba, xã Ia Phôn		Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách xã
14	Nghĩa địa chung các làng DBD/TTS xã Ia Klia	2,00		2,00	CLN	Làng Sung Le Kát, xã Ia Klia			Ngân sách xã
15	Nghĩa địa chung của xã Ia Lang	2,00		2,00	CLN	Làng Le 2 (khu vực đồi 14), xã Ia Lang			
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le 1	0,30		0,30	CLN	Đường tuyến 2, làng Le 1, xã Ia Lang			
17	Đường vào nghĩa địa chung xã Ia Lang	1,84		1,84	CLN	Làng Le 2 (khu vực đồi 14), xã Ia Lang		Công văn số 919/UBND-KT ngày 06/5/2020 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách huyện
18	Mở rộng khu thể thao, nhà SHCD, điểm trường làng Gáo, xã Ia Lang	0,30		0,30	CLN	Làng Gáo, xã Ia Lang		Dự án thu hút đầu tư theo Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh	
19	Khu giết mổ tập trung	1,00		1,00	CLN	Xã Ia Kriêng	Cao su Công ty 75	Công văn số 919/UBND-KT ngày 06/5/2020 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách huyện
20	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao Công ty Hòa Phát Một	16,85		16,85	CLN	Xã Ia Kriêng		Dự án thu hút đầu tư theo Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh	
21	Nghĩa địa làng Yia Tù	1,70		1,70	CLN	Làng Yia Tù, Xã Ia Din		Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách xã

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỜ - TỈNH GIA LAI**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
22	Nghĩa địa làng Ai Gòn, xã Ia Dìn	0.50		0.50	CLN	Làng Ai Gòn, xã Ia Dìn		Quyết định 1630/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách xã
23	Nghĩa địa làng Krêl, xã Ia Krêl	0.50		0.50	CLN	Làng Krêl, xã Ia Krêl		Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách xã
24	Nghĩa địa làng Krol, xã Ia Krêl	0.50		0.50	CLN	Làng Krol, xã Ia Krêl			
25	Nghĩa địa làng Ngo Le, xã Ia Krêl	0.50		0.50	CLN	Làng Ngo Le, xã Ia Krêl			
26	Đường tuyến 2, thôn Thanh Tân	0.10		0.10	CLN	Thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl			
27	Nghĩa địa chung của xã Ia Krêl	2.00		2.00	CLN	Thôn Ngo Rông, xã Ia Krêl		Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách xã
28	Nghĩa địa làng Poong, xã Ia Dok	0.50		0.50	CLN	thuộc địa giới hành chính xã Ia Krêl			
29	Nghĩa địa làng Do + làng Ghê, xã Ia Dok	1.00		1.00	CLN	Làng Do, xã Ia Dok			
30	Nghĩa địa làng Dok Ngol + làng Lang, xã Ia Dok	2.00		2.00	CLN	Làng Dok Ngol (gần nhà lô dôi 2), xã Ia Dok			
31	Nghĩa địa làng Sung, xã Ia Dok	0.50		0.50	CLN	Làng Sung, xã Ia Dok		Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	Ngân sách xã
32	Sân vận động xã Ia Dok	2.00		2.00	CLN	Làng Dok Ngol (sát cổng chào cũ), xã Ia Dok			
33	Chợ trung tâm xã Ia Dok	1.70		1.70	CLN	Làng Dok Lăh (gần trụ sở dôi 11), xã Ia Dok			
34	Mở rộng nhà văn hóa xã Ia Krông	0.3		0.30	CLN	Xã Ia Krông			Ngân sách xã
2.2 Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất ...									
1	Trường TH Trần Quốc Tuấn	0.40		0.40	CSD	Xã Ia Krêl		Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách huyện
2	Trường TH Lê Hồng Phong	1.23		1.23	CSD	Xã Ia Krêl		Công văn 938/UBND-KT ngày 31/5/2019 của UBND huyện	Ngân sách tỉnh
3	Giao đất mở rộng Trung tâm dịch vụ NN	0.07		0.07	CSD	Tổ dân phố 1, thị trấn Chư Ty		Dự kiến đầu tư	Ngân sách huyện
4	Chợ trung tâm xã Ia Dìn	1.50		1.50	CSD	Thôn Quyet Thang, xã Ia Dìn		Quyết định 1630/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cờ	Ngân sách xã

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỐ - TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
5	Thương mại, dịch vụ	0,58		0,58	CSD	TT. Chư Ty (Ngã ba đường Nguyễn Văn Linh - Thanh Niên			
6	Thương mại, dịch vụ	3,84		3,84	CSD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung cạnh trụ sở Đoit 1, Công ty 72)			
7	Thương mại, dịch vụ	1,20		1,20	CSD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung - Tổ dân phố 7)			
8	Bãi đầu xe	1,00		1,00	CSD	Đường Nguyễn Thái Học - TDP 1, TT. Chư Ty			
9	Khu vui chơi thể dục, thể thao	1,60		1,60	CSD	làng Chan (cạnh cổng chào), xã Ia Pnôn			
10	Dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao	4,60		4,60	CSD	Đường Nguyễn Thái Học - TDP 1, TT. Chư Ty			
11	Trường Mầm Non tư thục	2,31		2,31	CSD	Thị trấn Chư Ty		Thuộc Dự án kêu gọi đầu tư của huyện	
12	Khu sản xuất kinh doanh tập trung (khu B)	1,50		1,50	CSD	Xã Ia Krel		Thuộc Dự án thu hút đầu tư của huyện	
13	Chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Giao ho Chư Ty (thuộc Giáo xứ Plei Ro Ngoi Khop) để xây dựng cơ sở thờ tự	0,44		0,44	CLN	Thị trấn Chư Ty		Dự kiến đầu tư	
14	Giao đất cho HTX Thiên Phước xã Ia Krel để xây dựng cơ sở SXKD	0,50		0,50	CSD	Thôn Thanh Giáo, xã Ia Krel		Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND huyện Đức Cờ	
15	Nhà trẻ Đoit 6/Công ty TNHH MTV TCT 15 - CN Công ty 75	0,22		0,22	CSD	Tổ dân phố 1, thị trấn Chư Ty		Quyết định số: 2500/QĐ-BQP ngày 27/6/2018 của Bộ Quốc phòng	BTL, Binh đoàn 15
16	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mook Den 1, xã Ia Dom	0,05		0,05	ONT, CLN	Thôn Mook Den 1, xã Ia Dom			
17	Kế hoạch trồng rừng tập trung	31,80		31,80	HNK, CSD	Xã Ia Din, Ia Pnôn, Ia Dom		Thông báo số 04/TB-NNPTNT ngày 08/01/2021 của Sở NN và PTNT	
18	Mặt bằng sân công nghiệp của mô bazan xây dựng	1,00		1,00	CLN	Xã Ia Nan		Giấy phép khai thác khoáng sản số 509/GP-UBND ngày 03/05/2012 của UBND tỉnh; Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh	Nguồn vốn doanh nghiệp
19	Xây dựng nhà điều hành, sân công nghiệp và trạm trộn bê tông tại mỏ đá Ia Dom	0,95		0,95	CLN	Xã Ia Dom			Nguồn vốn doanh nghiệp

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỜ - TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
20	Mở cát xây dựng và mặt bằng sản công nghiệp	2.84		2.84		Xã Ia Pơh, huyện Đức Cờ và xã Ia Pơh, huyện Chư Pông		Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai	Nguồn vốn doanh nghiệp
21	Mở đất xã Ia Dok	2.74		2.74	CLN	Xã Ia Dok			
22	Dự án Xây dựng điện mặt trời	130.00		130.00	CLN	Xã Ia Lang			Vốn danh nghiệp
23	Dự án điện mặt trời công suất 20MWp	24.00		24.00	CLN				Vốn danh nghiệp
24	Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krei 1	68.43		68.43	CLN	Xã Ia Dom		Công văn số 1034/VP-CN XD ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Gia Lai	Nguồn vốn doanh nghiệp
2.3	Kế hoạch giao đất, đầu tư quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	233.35		233.35					
1	Thị trấn Chư Ty	9.00		9.00					
1.1	Đầu tư quyền sử dụng đất	2.50		2.50	CLN	Tổ dân phố 1, Khu dân cư QH tổ dân phố 7, đường Quang Trung và đường Phạm Văn Đồng			
1.2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các tổ dân phố và làng Trại Deng			
1.3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	5.00		5.00	HNK	Các tổ dân phố và làng Trại Deng			
1.4	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ODT	Các tổ dân phố và làng Trại Deng			
2	Xã Ia Din	14.60		14.60					
2.1	Đầu tư quyền sử dụng đất	0.30		0.30	CLN	Khu dân cư QH làng Yit Tù			
2.2	Giao đất ở nông thôn	1.00		1.00	CLN	Khu dân cư QH thôn Đoàn Kết và khu dân cư QH làng Nêh 2			
2.3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
2.4	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	11.80		11.80	NHK	Các thôn, làng			

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỎ - TỈNH GIA LAI**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2.5	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			
3	Xã Ia Lang	12.70		12.70					
3.1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
3.2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	6.20		6.20	CLN	Các thôn, làng			
3.3	Giao đất ở ổn định khu dân cư	5.00		5.00	CLN	Khu dân cư QH làng Le 2, Ia Lang			
3.4	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			
4	Xã Ia Dom	24.50		24.50					
4.1	Đấu giá quyền sử dụng đất	1.00		1.00	CLN	Khu dân cư QH thôn Ia Mút (Mắt đường Quốc lộ 19) và thôn Mook Den (Đốt diện công chợ xã Ia Dom)			
4.2	Giao đất ở nông thôn	4.00		4.00	CLN	Khu dân cư QH thôn Ia Mút và khu dân cư QH Đốt 20, 21			
4.3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
4.4	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	18.00		18.00	HNK	Các thôn, làng			
4.5	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			
5	Xã Ia Nan	10.43		10.43					
5.1	Giao đất ở nông thôn	0.53		0.53	CLN	Khu dân cư QH thôn Ia Tum			
5.2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
5.3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	8.40		8.40	HNK	Các thôn, làng			

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CỜ - TỈNH GIA LAI**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
5.4	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			
6	Xã Ia Pơn	17.97		17.97					
6.1	Giao đất ở nông thôn	1.47		1.47	CLN	Khu dân cư QH làng Triết			
6.2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
6.3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	15.00		15.00	CLN	Các thôn, làng			
6.4	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			
7	Xã Ia Kĩa	78.00		78.00					
7.1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
7.2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	76.50		76.50	HNK	Các thôn, làng			
7.3	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			
8	Xã Ia Đok	9.90		9.90					
8.1	Giao đất ở nông thôn	1.20		1.20	CLN	Khu dân cư QH làng đơ và thôn Đoàn kết			
8.2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
8.3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	7.20		7.20	CLN	Các thôn, làng			
8.4	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐỨC CO - TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã	Quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
9	Xã Ia Krêl	19,35		19,35					
9.1	Đầu giá quyền sử dụng đất	0.65		0.65	CLN	Khu dân cư QH thôn Thanh Tân, Thôn Ia Lâm Tòk			
9.2	Giao đất ở nông thôn	2.20		2.20	CLN	Khu dân cư QH thôn Thanh Tân, khu dân cư QH làng Krêl, làng Krêl			
9.3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
9.4	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	15.00		15.00	CLN	Các thôn, làng			
9.5	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			
10	Xã Ia Krêl	36,90		36,90					
10.1	Đầu giá quyền sử dụng đất	0.50		0.50	CLN	Khu dân cư QH thôn Ia Lâm			
10.2	Giao đất ở nông thôn	1.10		1.10	CLN	Khu dân cư QH thôn Ia Lâm và khu dân cư QH thôn Ia Kăm			
10.3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	0.50		0.50	CLN	Các thôn, làng			
10.4	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	33.80		33.80	CLN	Các thôn, làng			
10.5	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng			